

Bản án số: 253/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26/7/2024

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng; Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phùng Thị Mai – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 07 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 217/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 284/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 208/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1986; ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người được anh H ủy quyền giao nhận văn bản: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số E T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1988; ĐKKHKT: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin vắng mặt nguyên đơn anh Phạm Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 14/02/2011 tại UBND xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống ở thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm. Năm 2019 chị H1 đòi đi lao động ở Nhật Bản, trong thời gian chị H1 đi học tiếng, anh nhận thấy chị H1 có nhiều biểu hiện không còn quan tâm đến gia đình nên anh không đồng ý cho chị H1 đi nhưng chị H1 vẫn cương quyết đi dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Tháng 10/2019 chị H1 đi Nhật Bản và từ đó không còn quan tâm đến gia đình, không có trách nhiệm với các con và cũng không cho anh biết địa chỉ của chị H1 tại Nhật Bản. Anh nhiều lần gọi điện động viên chị H1 về nước để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị H1 không về. Đến nay anh nhận thấy anh và chị H1 không còn tình cảm với nhau, vợ chồng không thể khắc phục được mâu thuẫn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị H1.

Về con chung: Anh và chị H1 có 02 con chung là Phạm Văn Q, sinh ngày 07/11/2011 và Phạm Thị Như Q1, sinh ngày 29/6/2013. Hiện nay các con đang ở với anh. Vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu chị H1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do công việc bận nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa.

*Người làm chứng ông Nguyễn Văn H2 trình bày:* Ông là bố đẻ của chị Nguyễn Thị H1, chị H1 hiện đang lao động ở Nhật Bản. Chị H1 vẫn thường xuyên gọi điện về cho ông nhưng ông không biết địa chỉ cụ thể của chị H1 tại Nhật Bản nên ông không cung cấp cho Tòa án được. Chị H1 và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, B năm 2011. Sau khi kết hôn chị H1, anh H chung sống với nhau thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương. Quá trình anh chị chung sống hay xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, chị H1 không hòa hợp được với gia đình nhà chồng. Các chị, em gái của anh H luôn can thiệp vào cuộc sống của vợ chồng chị H1 và có nhiều cư xử không đúng mực với gia đình ông. Do mâu thuẫn nghiêm trọng và kinh tế khó khăn nên chị H1 đã quyết định đi lao động ở Nhật Bản. Thời gian gần đây anh H có nói chuyện với ông về việc xin ly hôn chị H1 ông nói đó là việc của hai vợ chồng anh chị ông không can thiệp. Khi Tòa án thụ lý vụ án đã giao cho ông các văn bản tố tụng và yêu cầu ông thông báo cho chị H1, ông đã thông báo cho chị

H1 biết, chị H1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và cho chị H1 được vắng mặt.

*Cháu Phạm Thị Như Q1, Phạm Văn Q trình bày: Nếu bố mẹ các cháu ly hôn các cháu xin được ở với bố.*

Theo xác minh tại Cục Q2: Chị Nguyễn Thị H1 xuất cảnh lần gần nhất ngày 23/10/2019 hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Các đương sự đều vắng mặt, tại đơn xin vắng mặt anh H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt họ là đúng pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1,2 Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử cho anh Phạm Văn H ly hôn chị Nguyễn Thị H1; Về con chung: Giao 2 con chung là Phạm Thị Như Q1, Phạm Văn Q cho anh H trực tiếp nuôi. Về án phí: Anh H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà,

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thị H1 có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương hiện đang làm việc, sinh sống tại Nhật Bản. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Nguyên đơn anh Phạm Văn H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn chị Nguyễn Thị H1 đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Thị H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 14/02/2011 tại UBND xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp. Anh H trình bày từ năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, sau đó chị H1 đi lao động tại Nhật Bản. Từ khi chị H1 đi thì không còn quan tâm đến gia đình, vợ chồng ít liên lạc. Nay xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị H1. Chị H1 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc. Ông Nguyễn Văn H2 là bố mẹ đẻ của chị H1 trình bày quá trình vợ chồng chị H1 chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, chị H1 không hòa hợp được với gia đình nhà chồng và xác định ông đã thông báo về các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị H1 biết, chị H1 đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, chị H1 không về Việt Nam được nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Xét thấy chị H1, anh H quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H xử cho anh H được ly hôn chị H1.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh H, chị H1 có 2 con chung là Phạm Văn Q, sinh ngày 07/11/2011 và Phạm Thị Như Q1, sinh ngày 29/6/2013. Anh H xin được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cháu Q, cháu N Q1 hiện đang ở với anh H, từ khi chị H1 đi lao động ở Nhật Bản, hai cháu do anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh H đảm bảo các điều kiện để nuôi con, hai cháu đã trên 7 tuổi và đều thể hiện nguyện vọng muốn được ở với bố. Chị H1 đang lao động ở nước ngoài nên không có điều kiện để trực tiếp chăm sóc con. Do đó để đảm bảo quyền lợi của các con chung, HĐXX chấp nhận đề nghị của anh H, giao cả 2 con chung là Phạm Văn Q, Phạm Thị Như Q1 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chị H1 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung vì anh H không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu do đó HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Anh H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1, 2 Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn H, xử cho anh Phạm Văn H ly hôn chị Nguyễn Thị H1.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Phạm Văn Q, sinh ngày 07/11/2011 và Phạm Thị Như Q1, sinh ngày 29/6/2013 cho anh Phạm Văn H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị Nguyễn Thị H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh H không yêu cầu và được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

3. Án phí: Anh Phạm Văn H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0000641 ngày 24 tháng 4 năm 2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhân:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã N, B.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**( Đã ký)**

**Đoàn Thị Thu Thúy**